

BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NỘI BẢNG)

QUÍ II NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120=130+140+150)	100		4,141,715,621,951	9,289,269,212,840
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	877,521,280,035	785,200,538,621
1. Tiền	111		231,044,056,189	317,170,438,621
2. Các khoản tương đương tiền	112		646,477,223,846	468,030,100,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	(173,587,796,236)	357,544,563,179
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	434,192,779,046
2. Đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư	122		-	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(173,587,796,236)	(76,648,215,867)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	3,537,265,835,437	8,115,721,703,641
1. Phải thu của khách hàng	131		1,318,931,151,807	2,034,863,811,888
2. Trả trước cho người bán	132		29,416,361,801	91,138,293,239
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		2,426,794,756,908	6,315,414,125,155
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.18	(237,876,435,079)	(325,694,526,641)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	181,773,000	127,181,420
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		(99,665,470,285)	30,675,225,979
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27,857,493,315	30,038,297,860
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		(128,723,756,074)	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,200,792,474	636,928,119
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3,920,186,828,506	4,879,137,395,795
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		17,194,402,896	13,894,567,789
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	8,267,811,816	9,829,272,412
- Nguyên giá	222		38,004,335,815	37,808,057,815
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29,736,523,999)	(27,978,785,403)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	5,235,625,010	2,131,995,377



- Nguyên giá	228		18,620,586,105	14,640,586,105
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(13,384,961,095)	(12,508,590,728)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		3,690,966,070	1,933,300,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	3,795,093,824,995	4,754,776,141,995
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		3,801,758,760,340	4,768,790,777,340
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		3,801,758,760,340	4,768,790,777,340
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		1,669,064,655	1,669,064,655
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(8,334,000,000)	(15,683,700,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		107,898,600,615	110,466,686,011
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	30,305,688,100	35,328,730,330
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	66,716,007,515	66,716,007,515
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	10,203,649,000	7,918,692,166
4. Tài sản dài hạn khác	268		673,256,000	503,256,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8,061,902,450,457	14,168,406,608,635
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5,684,713,329,421	11,823,825,854,330
I- Nợ ngắn hạn	310		3,684,511,978,400	9,823,624,503,309
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	35,000,000,000	150,280,000,000
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	15,869,892,987	31,762,451,428
5. Phải trả người lao động	315		37,857,410	11,974,882,510
6. Chi phí phải trả	316	V.12	345,407,067,002	496,143,338,817
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	125,007,935,130	175,257,647,128
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1,114,965,836	955,849,565
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8,069,131,064	612,345,847
12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	3,154,005,128,971	8,956,637,988,014
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,000,201,351,021	2,000,201,351,021
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
5. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		201,351,021	201,351,021
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,377,189,121,036	2,344,580,754,305
I- Vốn chủ sở hữu	410		2,377,189,121,036	2,344,580,754,305
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,752,303,169	3,752,303,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(10,763,723,000)	(470,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18,592,075,761	18,592,075,761
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		40,810,023,248	7,746,698,234
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		204,798,441,858	194,490,147,141
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8,061,902,450,457	14,168,406,608,635

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II Năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	2,538,228,630,793	5,729,961,353,558
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	6,334,478,130	6,404,673,518
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	11,963,815,621,000	10,447,882,411,000
Trong đó:			
<i>6.1. Chứng khoán giao dịch</i>	007	8,319,301,261,000	7,171,981,591,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	231,277,070,000	284,136,660,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	009	7,827,160,681,000	6,634,718,531,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	010	260,863,510,000	253,126,400,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
<i>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	012	-	-
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
<i>6.3. Chứng khoán cầm cố</i>	017	3,482,258,550,000	2,866,212,740,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	3,355,108,480,000	2,776,062,670,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	127,150,070,000	90,150,070,000
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
<i>6.4. Chứng khoán tạm giữ</i>	022	-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
<i>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</i>	027	40,542,200,000	63,504,700,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	20,000,000	

6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	40,517,700,000	63,274,700,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	4,500,000	230,000,000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032	80,000	6,983,380,000
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034	80,000	6,983,380,000
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	7,713,530,000	-
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	900,000	
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	7,712,630,000	
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	114,000,000,000	339,200,000,000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	114,000,000,000	339,200,000,000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký tại công ty đại chúng chưa niêm yết	050	275,553,760,000	156,208,130,000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	275,306,760,000	155,809,130,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	23,437,150,000	20,512,150,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	053	251,869,610,000	135,296,980,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		

7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	247,000,000	399,000,000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	247,000,000	399,000,000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076	-	-
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	88,163,620,000	8,199,280,000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	2,076,210,010,000	1,713,209,450,000
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084		
Tổng cộng		16,948,306,119,923	18,061,865,298,076

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 10 tháng 07 năm 2011

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Chí Việt

Mai Thị Thuỷ



VŨ THỊ THÚY HÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ II NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ	THUYẾT MINH	QUÍ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		416,799,041,814	404,102,182,251	833,446,370,210	799,445,432,625
Trong đó:			-		-	
- Doanh thu hoạt động môi giới CK	01.1		5,380,374,558	17,173,906,726	11,361,608,710	29,075,783,570
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		152,317,880,623	139,227,156,839	278,080,496,869	264,645,063,316
- Doanh thu bảo lãnh phát hành CK	01.3		-	3,025,000,000	45,454,545	3,025,000,000
- Doanh thu đại lý phát hành CK	01.4		2,230,332,444	4,983,013,697	2,290,659,717	4,988,443,879
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		130,909,091	98,863,637	330,909,091	98,863,637
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-		-	-
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-		-	-
- Doanh thu khác	01.9		256,739,545,098	239,594,241,352	541,337,241,278	497,612,278,223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		63,906,172	4,934,292	76,620,151	54,496,439
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		416,735,135,642	404,097,247,959	833,369,750,059	799,390,936,186
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		343,818,866,561	373,692,539,320	747,722,693,878	660,333,680,877
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		72,916,269,081	30,404,708,639	85,647,056,181	139,057,255,309
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,142,733,758	8,714,653,079	13,372,424,020	14,530,060,582
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		65,773,535,323	21,690,055,560	72,274,632,161	124,527,194,727
8. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
9. Chi phí khác	32		-	-	-	-
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		65,773,535,323	21,690,055,560	72,274,632,161	124,527,194,727
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	16,454,356,837	-	18,079,631,047	25,709,284,792
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		49,319,178,486	21,690,055,560	54,195,001,114	98,817,909,935
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		232.64	102.31	255.64	466.12

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Chí Việt
Vũ Chí Việt

Mai Thị Thuỷ
Mai Thị Thuỷ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	72,274,632,161	21,690,055,560
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2,634,108,963	521,984,578
- Các khoản dự phòng	03	1,771,788,807	21,321,997,489
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá, hối đoái chưa thực hiện	04	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(541,337,241,278)	(369,045,966,352)
- Chi phí lãi vay	06	636,380,460,141	306,384,450,389
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	171,723,748,794	(19,127,478,336)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4,499,198,492,616	(318,254,647,242)
- Tăng, giảm chứng khoán tự doanh	10	434,192,779,046	(71,054,035,390)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(5,789,514,672,728)	(106,683,344,248)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7,203,846,775	7,553,755,652
- Tiền lãi vay đã trả	13	(787,116,731,956)	(29,434,417,615)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	32,803,571,327	(23,638,562,556)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	30,778,368,180	(93,714,231)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1,400,730,597,946)	(560,732,443,966)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4,176,278,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	559,463,597
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	965,104,350,930	(211,991,134,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	708,416,231,428	124,002,952,140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,669,344,304,358	(87,428,718,263)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	920,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(10,763,253,000)	(470,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(115,280,000,000)	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(3,125,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(119,999,530,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(126,043,253,000)	796,875,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	142,570,453,412	148,713,837,771
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	609,942,891,493	232,832,479,671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	752,513,344,905	381,546,317,442

(*): Không bao gồm tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2011
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Vũ Chí Việt


Mai Thị Thuỷ



VŨ THỊ THÚY HÀ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,200,000,000,000	2,120,000,000,000	920,000,000,000				2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần			3,752,303,169						3,752,303,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)			(470,000)	(470,000)		(10,763,253,000)		(470,000)	(10,763,723,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển			18,592,075,761	18,592,075,761				18,592,075,761	18,592,075,761
8. Quỹ dự phòng tài chính			7,746,698,234	7,746,698,234		33,063,325,014		7,746,698,234	40,810,023,248
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	154,933,964,677	194,490,147,141	98,817,909,935	154,390,476,114	54,195,001,114	43,886,701,702	99,361,398,498	204,798,446,553
Cộng		1,354,933,964,677	2,344,580,754,305	1,045,156,213,930	154,390,476,114	76,495,073,128	43,886,701,702	2,245,699,702,493	2,377,189,125,731

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2011

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]
Vũ Chí Việt

[Signature]
Mai Thị Thủy



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán
3. Tổng số công nhân viên và người lao động: 191, Trong đó: Nhân viên quản lý: 09
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Từ 01-01 đến 31-12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:
 - Quyết định Số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, v/v: Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.
 - Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, v/v Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Đảm bảo tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên Thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng
- 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**
- Các khoản đầu tư vào công ty con:
 - Các khoản góp vốn liên doanh: Theo giá trị thực tế khoản vốn góp
 - Các khoản đầu tư chứng khoán: Theo giá trị mua vào thực tế
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị thực tế đầu tư
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
 - Đối với Cổ phiếu niêm yết: Căn cứ vào giá giao dịch của các cổ phiếu tại thời điểm trích dự phòng.
 - Đối với Cổ phiếu chưa niêm yết: Thực hiện phân loại và xác định giá thị trường tham khảo giá công khai của các Công ty Chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường và các tạp chí chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.
- 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**
- Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận cho khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán nên chưa thể tính hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ tiếp theo.
 - Chi phí khác: Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình hoạt động
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**
- Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- 6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**
- 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp vốn của các cổ đông
 - Thặng dư vốn cổ phần:

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu và đánh giá lại tài sản và từ vốn góp cổ phần thông qua đấu giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Các khoản chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó, đồng thời doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Về nguyên tắc, khi ghi nhận một tài sản hay nợ phải trả trong báo cáo tài chính thì doanh nghiệp phải dự tính khoản thu hồi hay thanh toán giá trị ghi sổ của tài sản hay khoản nợ phải trả đó. Khoản thu hồi hay thanh toán dự tính thường làm cho số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả trong tương lai lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm hiện hành mặc dù khoản thu hồi hoặc thanh toán này không có ảnh hưởng đến tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	137,138,567	218,560,402
Tiền gửi ngân hàng	105,898,982,492	609,724,326,396
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	125,007,935,130	175,257,651,823
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		
Đầu tư ngắn hạn	646,477,223,846	
Cộng	877,521,280,035	785,200,538,621

02. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	181,773,000	127,181,420
Công cụ, dụng cụ		
Cộng	181,773,000	127,181,420

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty Chứng khoán	18,190,820	462,880,872,000
Cổ phiếu	18,190,820	462,880,872,000
Trái phiếu		
Chứng khoán khác		
b) Cửa nhà đầu tư	677,290,117	5,930,408,148,800
Cổ phiếu	664,866,137	5,014,961,149,200
Trái phiếu	9,150,000	884,809,645,600
Chứng khoán khác	3,273,980	30,637,354,000
Tổng cộng	695,480,937	6,393,289,020,800

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
					Tăng		Giảm				
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
I. Chứng khoán thương mại											
Cổ phiếu (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Trái phiếu (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
II. Chứng khoán đầu tư											
• Chứng khoán sẵn sàng để bán	30,731,227	38,260,690	4,448,235,984,186	5,202,983,556,386	64,214,517	63,083,152,571	181,921,796,236	92,331,915,867	4,866,378,402,467	5,160,287,693,090	
Cổ phiếu (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	26,484,910	26,708,917	646,477,223,846	787,777,696,046	64,214,517	63,083,152,571	173,587,796,236	86,223,315,867	472,953,642,127	764,637,532,750	
AAM	10	10	227,200	227,200		9,800	22,200		205,000	237,000	
ABI	1,324,300	1,324,300	20,389,800,000	20,389,800,000			12,444,000,000	11,119,700,000	7,945,800,000	9,270,100,000	
ACL	3	3	88,600	88,600			16,900	7,900	71,700	80,700	
AGF	3	3	106,000	106,000			49,300	35,500	56,700	70,500	
ALP	10	10	156,050	156,050			59,050	3,050	97,000	153,000	
ALT	39	39	728,400	728,400			182,400	42,000	546,000	686,400	
ALV	50	50	1,570,000	1,570,000			1,225,000	860,000	345,000	710,000	
AMV	3,000	3,000	42,900,000	42,900,000			21,000,000	3,300,000	21,900,000	39,600,000	

APC		5	5	76,500	76,500				14,500	11,500	62,000	65,000
APS	1,400,000	1,400,000	1,400,000	15,473,784,100	15,473,784,100			1,606,215,900	8,753,784,100		6,720,000,000	17,080,000,000
ASP	36	36	36	338,700	338,700				129,900	29,100	208,800	309,600
BBC	16	16	16	988,900	988,900				787,300	641,700	201,600	347,200
BBS	66	66	66	1,056,000	1,056,000			178,200	349,800		706,200	1,234,200
BCC	180	180	180	1,736,326	1,736,326				908,326	224,326	828,000	1,512,000
BHS	36	36	36	1,164,900	1,164,900				63,300	2,100	1,101,600	1,162,800
BKC	25	25	25	569,700	569,700				304,700	142,200	265,000	427,500
BMC	24	24	24	868,800	868,800				374,400		494,400	604,800
BMI	4	4	4	61,000	61,000			1,000	14,600		46,400	62,000
BMP	6	6	6	282,000	282,000			3,000	66,000		216,000	285,000
BPC	40	40	40	740,000	740,000				448,000		292,000	548,000
BT6	81	27	27	1,696,725	1,696,725			179,775	765,225	192,000	931,500	1,876,500
BTP	9	9	9	92,700	92,700				47,700		45,000	86,400
BVS	248	248	248	5,477,700	5,477,700			1,615,100	1,782,500		3,695,200	7,092,800
C92	48	48	48	1,206,400	1,206,400				740,800	188,800	465,600	1,017,600
CAD	7	7	7	60,400	60,400				38,000	3,000	22,400	57,400
CAN	20	20	20	524,000	524,000				118,000	16,000	406,000	508,000
CCL	1,500,000			24,750,000,000					8,250,000,000		16,500,000,000	-

CIC	150	150	2,676,200	2,676,200				1,986,200	816,200	690,000	1,860,000	
CII	20	20	694,500	694,500			25,500	208,500		486,000	720,000	
CLC	9	9	162,900	162,900			11,700	38,700		124,200	174,600	
CMG	2	2	40,600	40,600				22,800	1,000	17,800	39,600	
CSC	56	56	1,432,000	1,432,000				390,400	306,400	1,041,600	1,125,600	
CSM	9	9	267,100	267,100			20,900	143,800		123,300	288,000	
CT6	89	76	1,398,400	1,398,400				570,700	288,800	827,700	1,109,600	
CTB	20	20	358,000	358,000			32,000	16,000		342,000	390,000	
CTD	6	6	406,500	406,500			13,500	166,500		240,000	420,000	
CTG	85,056	56	2,363,990,100	990,100			297,900	50,466,900		2,313,523,200	1,288,000	
CTM	20	20	200,100	200,100			211,900	56,100		144,000	412,000	
CTN	60	60	1,242,300	1,242,300				768,300	402,300	474,000	840,000	
CTS	55	55	566,500	566,500			55,000	170,500		396,000	621,500	
CVT	48	48	1,321,000	1,321,000				807,400	265,000	513,600	1,056,000	
DAC	86	86	3,253,000	3,253,000			746,000	1,670,600		1,582,400	3,999,000	
DAE	29	29	338,500	338,500				147,100	48,500	191,400	290,000	
DC4	54	54	993,600	993,600				561,600	264,600	432,000	729,000	
DCL	8	8	380,000	380,000				240,000	100,000	140,000	280,000	
DCS	66	33	947,100	617,100				432,300	138,600	514,800	478,500	

FPT	43	43	2,924,800	2,924,800	2,924,800				860,800	151,300	2,064,000	2,773,500
GGG	84	84	1,322,900	1,322,900	1,322,900				886,100		436,800	991,200
GMC	5	5	87,500	87,500	87,500			6,000	10,500	331,700	77,000	93,500
GMD	7	7	196,400	196,400	196,400			36,000	17,900		178,500	232,400
GTA	34	34	327,700	327,700	327,700				52,300	11,500	275,400	316,200
HAG	339,149	30	13,652,150,500	461,200	461,200				425,339,500	41,200	13,226,811,000	420,000
HAP	30	30	461,200	461,200	461,200				245,200	41,200	216,000	420,000
HAS	26	26	308,100	308,100	308,100				170,300	58,500	137,800	249,600
HAX	17	17	220,700	220,700	220,700			15,600	71,100		149,600	236,300
HBB	168	471,658	5,050,700	14,182,755,500	14,182,755,500				3,639,500	8,711,522,700	1,411,200	5,471,232,800
HBC	35	28	1,002,800	1,002,800	1,002,800			173,200	43,800		959,000	1,176,000
HBD	60	60	934,500	934,500	934,500			1,500	214,500		720,000	936,000
HCM	7	7	227,100	227,100	227,100				104,600	17,800	122,500	209,300
HDC	19	16	714,500	714,500	714,500				319,300	50,500	395,200	664,000
HEV	98	98	1,499,400	1,499,400	1,499,400				617,400		882,000	1,166,200
HLA	22	12	306,300	306,300	186,300				143,500	333,200	162,800	142,800
HLY	33	33	1,098,900	1,098,900	1,098,900				534,600	174,900	564,300	924,000
HNM	200	200	2,466,000	2,466,000	2,466,000				1,186,000	386,000	1,280,000	2,080,000
HPC	173	173	1,917,100	1,917,100	1,917,100				1,207,800	187,100	709,300	1,730,000

HPG	14	14	496,300	496,300		45,500	67,900		428,400	541,800
HSG	46	46	1,040,600	1,040,600			571,400		469,200	901,600
HTI	15	15	164,300	164,300		3,700	77,300		87,000	168,000
HTP	120	60	1,196,000	596,000			596,000	86,000	600,000	510,000
IJC	208,160		2,240,781,100				596,317,100		1,644,464,000	-
ITA	1	1	15,200	14,700		1,900	4,600		10,600	16,600
ITC	59,961	19,951	933,297,700	464,858,300		29,926,500	129,820,300		803,477,400	494,784,800
KDC	44	26	2,196,505	1,347,000			524,505	8,000	1,672,000	1,339,000
KHA	37	37	737,200	737,200			363,500	86,000	373,700	651,200
KHP	13	13	142,200	142,200			39,500	9,600	102,700	132,600
KLS	150,353	353	1,704,485,800	5,208,700		474,600	65,638,100		1,638,847,700	5,683,300
KMR	12	12	109,600	109,600			47,200	12,400	62,400	97,200
L61	67	67	1,072,000	1,072,000			569,500	160,800	502,500	911,200
LAF	34	34	622,600	622,600		145,800	75,200		547,400	768,400
LBM	20	20	267,700	267,700			117,700	35,700	150,000	232,000
LCG	7	30,397	207,300	1,021,028,600		21,588,500	111,400		95,900	1,042,617,100
LGC	2	2	56,200	56,200		3,400	20,000		36,200	59,600
LO5	6,700	6,700	83,600,000	83,600,000			49,430,000	13,250,000	34,170,000	70,350,000
LTC	56	40	2,367,000	2,207,000			1,958,200	1,115,000	408,800	1,092,000

MCO	104	104	1,323,800	1,323,800				835,000	315,000	488,800	1,008,800	
MCP	10	10	113,200	113,200				9,200	8,200	104,000	105,000	
MCV	41	41	788,600	788,600				513,900	185,900	274,700	602,700	
MEC	25	25	607,500	607,500				392,500	195,000	215,000	412,500	
MHC	27	27	222,600	222,600				125,400	6,600	97,200	216,000	
MIC	214	99	7,989,300	6,504,300				4,779,300	108,900	3,210,000	6,395,400	
MKP	1	1	48,500	48,500			1,500	7,500		41,000	50,000	
MKV	280	280	18,248,000	18,248,000				15,616,000	10,912,000	2,632,000	7,336,000	
MMC	100	100	2,370,000	2,370,000				1,490,000	440,000	880,000	1,930,000	
NAG	70	70	890,800	890,800				400,800	169,800	490,000	721,000	
NAV	16	16	211,800	211,800				95,000	600	116,800	211,200	
NBC	2	2	67,400	67,400			3,000	41,200		26,200	70,400	
NGC	20	20	306,000	306,000				146,000	48,000	160,000	258,000	
NHC	62	62	2,108,900	2,108,900				658,100	900	1,450,800	2,108,000	
NSC	3	3	100,900	100,900			3,800	3,700		97,200	104,700	
NST	126	76	1,655,600	1,055,600				635,000	143,600	1,020,600	912,000	
NTP	52	26	1,912,700	1,912,700			578,100	82,300		1,830,400	2,490,800	
ONE	341	169	3,388,600	3,388,600				1,035,700	291,700	2,352,900	3,096,900	
PAN	380	380	6,540,000	6,540,000			262,000	1,942,000		4,598,000	6,802,000	

PET	8	8	135,900	135,900		1,700	23,900		112,000	137,600
PGC	62	62	1,118,500	1,118,500			690,700	188,500	427,800	930,000
PHT	11	11	176,000	176,000			66,000	4,400	110,000	171,600
PIT	7	7	116,100	116,100			48,200	22,300	67,900	93,800
PJT	8	8	80,600	80,600			33,400	9,400	47,200	71,200
PMC	35	35	826,000	826,000		49,000	217,000		609,000	875,000
PMS	20	20	308,000	308,000		124,000	94,000		214,000	432,000
PNC	12	12	118,200	118,200			51,000	11,400	67,200	106,800
PNJ	18	18	581,200	581,200		59,600	84,400		496,800	640,800
POT	39	39	698,500	698,500			425,500	129,100	273,000	569,400
PPC	40	40	576,400	576,400			252,400	108,400	324,000	468,000
PSI	40	40	568,900	568,900			292,900	44,900	276,000	524,000
PTP	154,125	154,125	7,706,250,000	7,706,250,000			6,889,387,500	6,673,612,500	816,862,500	1,032,637,500
PVA	30	30	1,563,100	1,563,100			996,100	228,100	567,000	1,335,000
PVD	53	53	2,112,200	2,112,200		696,800	18,700		2,093,500	2,809,000
PVE	148	76	2,544,000	1,824,000			1,093,600	608,000	1,450,400	1,216,000
PVG	90	90	1,607,000	1,607,000			500,000	365,000	1,107,000	1,242,000
PVI	3,111	3,103	54,558,700	54,494,700		1,049,000	7,582,600		46,976,100	55,543,700
PVL	87	87	719,200	1,851,600			145,000	555,300	574,200	1,296,300

PVS	180	120	3,681,300	3,081,300				297,300	585,300	3,384,000	2,496,000
PVT	148	148	1,743,100	1,743,100				1,047,500	233,500	695,600	1,509,600
PVX	5,939,999	3,320,199	129,789,345,700	77,968,447,000				59,103,357,600	4,592,049,100	70,685,988,100	73,376,397,900
PXI	5,000	5,000	67,500,000	67,500,000			11,500,000	27,000,000		40,500,000	79,000,000
QNC	2	2	45,700	45,700				22,100	1,700	23,600	44,000
QTC	40	40	1,116,300	1,116,300				332,300	160,300	784,000	956,000
RAL	4	4	89,800	89,800				25,000	3,800	64,800	86,000
RCL	178	178	7,870,400	7,870,400				3,723,000	2,003,700	4,147,400	5,866,700
RDP	2	2	33,000	33,000				14,400	1,000	18,600	32,000
REE	100,181	166,121	1,254,046,004	2,774,758,304			165,583,396	132,018,804		1,122,027,200	2,940,341,700
RHC	70	70	1,640,000	1,640,000				422,000	436,000	1,218,000	1,204,000
RIC	21	21	297,200	297,200			3,100	78,800		218,400	300,300
S55	60	60	1,611,500	1,611,500			182,500	681,500		930,000	1,794,000
S64	60	60	1,135,500	1,135,500				577,500	205,500	558,000	930,000
S91	1,700	1,700	32,860,000	32,860,000				21,300,000	3,620,000	11,560,000	29,240,000
S96	110	110	4,227,900	4,227,900				2,885,900	685,900	1,342,000	3,542,000
S99	39	39	760,800	760,800				409,800	79,200	351,000	681,600
SAF	113	113	2,852,400	2,852,400			1,396,400	592,400		2,260,000	4,248,800
SAM	23	23	498,100	498,100				330,200	68,000	167,900	430,100

SGC	183	183	3,821,300	3,821,300		186,400	435,800		3,385,500	4,007,700
SGT	15	15	251,000	251,000			117,500	68,000	133,500	183,000
SHB	48	48	528,000	528,000		48,000	129,600		398,400	576,000
SHC	39	39	331,200	331,200			225,900	11,400	105,300	319,800
SHN	160,000	10,000	2,302,000,000	204,000,000			446,000,000		1,856,000,000	204,000,000
SHS	40	40	600,000	600,000			364,000	32,000	236,000	568,000
SIC	121	74	3,037,100	2,567,100			1,669,800	842,900	1,367,300	1,724,200
SII	50	50	1,300,000	1,300,000			160,000	130,000	1,140,000	1,170,000
SID	47	47	712,900	712,900			261,700	101,900	451,200	611,000
SIE	61	61	1,186,100	1,186,100			551,700	82,000	634,400	1,104,100
SIS	5	5	335,300	335,300			177,800	27,800	157,500	307,500
SMC	25	25	595,400	595,400			220,400	40,400	375,000	555,000
SRB	6	6	105,700	105,700			73,900	20,500	31,800	85,200
SRC	9	9	226,500	226,500		9,300	84,300		142,200	235,800
SSI	5	5	103,350	152,650		7,350	14,850		88,500	160,000
SSM	222	150	4,990,000	4,270,000			2,814,400	1,255,000	2,175,600	3,015,000
STC	40	40	437,500	437,500		10,500	121,500		316,000	448,000
STL	50	50	1,950,000	1,950,000			1,295,000	265,000	655,000	1,685,000
STP	50	50	1,943,300	1,943,300			1,153,300	338,300	790,000	1,605,000

SVC	6	6	160,500	160,500				41,100	10,500	119,400	150,000
TC6	99	99	1,885,300	1,885,300			45,200	806,200		1,079,100	1,930,500
TCM	18	15	255,700	255,700			96,800	18,100		237,600	352,500
TCR	43	43	338,600	338,600			44,100	46,200		292,400	382,700
TCS	35	35	749,000	749,000				318,500	56,000	430,500	693,000
TDH	7	477	234,900	16,005,200			451,300	112,400		122,500	16,456,500
TDN	19	19	461,700	461,700				248,900	72,200	212,800	389,500
THT	23	23	505,200	505,200				245,300	29,100	259,900	476,100
TLT	50	50	2,472,700	2,472,700				1,932,700	1,617,700	540,000	855,000
TMC	68	68	1,728,500	1,728,500				756,100	28,500	972,400	1,700,000
TMP	1,541,780	1,674,360	36,407,511,300	39,553,477,000				20,989,711,300	22,475,005,000	15,417,800,000	17,078,472,000
TMT	6	6	140,400	140,400				93,600	43,200	46,800	97,200
TNA	1	1	28,900	28,900				10,700	600	18,200	28,300
TPC	8	8	94,700	94,700				21,900	9,100	72,800	85,600
TPH	24	24	213,000	213,000			7,800	69,000		144,000	220,800
TRA	10	10	414,000	414,000			116,000	34,000		380,000	530,000
TRI	2	2	21,800	21,800				14,600	9,600	7,200	12,200
TS4	24	24	647,700	647,700				333,300	117,300	314,400	530,400
TST	50	50	605,000	605,000			330,000	60,000		545,000	935,000

TTC	73	73	675,200	675,200			470,800	200,700	204,400	474,500	
TTF	11	11	201,600	201,600			101,500	9,100	100,100	192,500	
TV3	30	30	516,000	516,000			210,000	84,000	306,000	432,000	
TXM	50	50	506,200	506,200			301,200	56,200	205,000	450,000	
TYA	27	27	212,200	212,200			101,500	50,200	110,700	162,000	
UNI	4,435	435	63,574,500	9,574,500			32,973,000	3,006,000	30,601,500	6,568,500	
V11	254	77	3,690,700	3,690,700			2,395,300	700,400	1,295,400	2,990,300	
VC2	192	192	9,217,100	9,217,100			4,013,900	1,229,900	5,203,200	7,987,200	
VC3	85	85	4,709,000	4,709,000			1,895,500	850,000	2,813,500	3,859,000	
VC5	6	6	162,600	162,600			111,000	49,800	51,600	112,800	
VC6	100	100	2,619,200	2,619,200			1,619,200	779,200	1,000,000	1,840,000	
VC7	50	50	1,306,000	1,306,000			791,000	291,000	515,000	1,015,000	
VC9	67	45	1,424,100	1,204,100			794,300	412,100	629,800	792,000	
VCB	3	327,860	126,900	18,586,964,100			43,800	7,931,514,100	83,100	10,655,450,000	
VCC	90	90	1,917,000	1,917,000			1,071,000	693,000	846,000	1,224,000	
VCG	240,096	5,096	3,732,029,400	127,396,600			466,723,800	1,525,400	3,265,305,600	125,871,200	
VCM	20	20	643,000	643,000			451,000	125,000	192,000	518,000	
VCR	4,891,067	3,955,400	68,451,482,100	58,516,312,100		2,001,307,900	32,257,586,300		36,193,895,800	60,517,620,000	
VCS	15	15	646,200	646,200			128,700	127,200	517,500	519,000	

VE2	70	70	1,610,000	1,610,000				1,204,000	693,000	406,000	917,000
VE3	617	617	15,709,800	15,709,800				12,254,600	8,120,700	3,455,200	7,589,100
VE9	1,062	62	29,208,100	2,308,100				15,402,100	665,100	13,806,000	1,643,000
VFC	6	6	95,300	95,300			30,700	37,100		58,200	126,000
VFG	8	8	448,000	448,000			72,000	84,000		364,000	520,000
VGP	157	157	2,539,700	2,539,700			239,200	514,400		2,025,300	2,778,900
VGS	10,052	10,052	145,862,300	145,862,300				80,524,300	17,196,700	65,338,000	128,665,600
VID	39	39	486,700	486,700				264,400	81,100	222,300	405,600
VIP	10	10	137,200	137,200				67,200	31,200	70,000	106,000
VMC	84	84	4,597,900	4,597,900			324,500	2,019,100		2,578,800	4,922,400
VNC	35	35	993,100	993,100				527,600	209,100	465,500	784,000
VND	260,069	69	3,278,466,300	1,466,300			182,800	469,721,100		2,808,745,200	1,649,100
VPH	24	24	687,900	687,900				395,100	267,100	292,800	420,800
VPK	23	23	221,600	221,600				60,600	14,600	161,000	207,000
VSC	8	8	510,200	510,200				255,000	6,200	255,200	504,000
VSH	39	39	442,900	442,900			40,700	111,400		331,500	483,600
VSP	81	81	2,687,200	2,687,200				2,079,700	362,500	607,500	2,324,700
VST	33	33	424,100	424,100				203,000	34,700	221,100	389,400
VTA	175	175	1,209,400	1,209,400				876,900	299,400	332,500	910,000

VTB	15	15	250,500	250,500	250,500				120,000	40,500	130,500	210,000
VTC	223	223	2,097,986	2,097,986	2,097,986				1,049,886	425,486	1,048,100	1,672,500
VTO	76	76	812,100	812,100	812,100				432,100	135,700	380,000	676,400
VTS	173	173	8,168,500	8,168,500	8,168,500				4,276,000	124,000	3,892,500	8,044,500
VTV	89	89	1,776,700	1,776,700	1,776,700				1,091,400	512,900	685,300	1,263,800
YBC	50	50	1,130,000	1,130,000	1,130,000				160,000	355,000	970,000	775,000
Tổng Cty Sông Hồng	411,578	411,578	7,819,982,000	7,819,982,000	7,819,982,000				2,348,052,490		5,471,929,510	7,819,982,000
HAGLand	5,000,000	5,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000			35,000,000,000	19,165,000,000		255,835,000,000	310,000,000,000
Cổ phiếu khác	2,509,570	7,126,929	25,119,358,400	25,119,358,400	214,233,820,405	64,214,517	23,695,626,850			12,212,845,105	25,183,572,917	225,716,602,150
Trái phiếu Chính phủ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	2,006,341	2,006,341	201,208,164,000	201,208,164,000	201,208,164,000						201,208,164,000	201,208,164,000
Trái phiếu Công ty (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	639,976	7,945,432	3,584,230,596,340	4,197,677,696,340	4,197,677,696,340						4,184,230,596,340	4,184,230,596,340
Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	1,600,000	1,600,000	16,320,000,000	16,320,000,000	16,320,000,000	-	-		8,334,000,000	6,108,600,000	7,986,000,000	10,211,400,000
Quỹ A2	1,000,000	1,000,000	10,200,000,000	10,200,000,000	10,200,000,000				3,804,000,000	2,169,000,000	6,396,000,000	8,031,000,000
Quỹ A1	600,000	600,000	6,120,000,000	6,120,000,000	6,120,000,000				4,530,000,000	3,939,600,000	1,590,000,000	2,180,400,000
Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)												
• Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn												
Cổ phiếu (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)												
Trái phiếu Chính phủ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)												
Trái phiếu Công ty (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)												

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	32,750,000	30,951,300,371	6,078,594,456	745,412,988	37,808,057,815
Mua trong kỳ		174,438,000			174,438,000
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tăng khác		321,122,520		135,901,512	457,024,032
Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác		135,901,512	299,282,520		435,184,032
<i>Số dư cuối kỳ</i>	32,750,000	31,310,959,379	5,779,311,936	881,314,500	38,004,335,815
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	32,750,000	25,116,625,112	2,524,991,579	304,418,712	27,978,785,403
Khấu hao trong kỳ		1,416,749,963	244,001,311	96,987,322	1,757,738,596
Tăng khác		239,390,602		56,655,140	296,045,742
Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác			296,045,742		296,045,742
<i>Số dư cuối kỳ</i>	32,750,000	26,772,765,677	2,472,947,148	458,061,174	29,736,523,999
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm		5,834,675,259	3,553,602,877	440,994,276	9,829,272,412
Tại ngày cuối kỳ		4,538,193,702	3,306,364,788	423,253,326	8,267,811,816

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Phần mềm và mạng tin học	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	14,640,586,105		14,640,586,105
Mua trong kỳ	3,980,000,000		3,980,000,000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	18,620,586,105		18,620,586,105
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	12,508,590,728		12,508,590,728
Khấu hao trong kỳ	876,370,367		876,370,367
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	13,384,961,095		13,384,961,095
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	2,131,995,377		2,131,995,377
Tại ngày cuối kỳ	5,235,625,010		5,235,625,010

Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):

07. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí trả trước về lợi thế thương mại	30,305,688,100	35,328,730,330
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	30,305,688,100	35,328,730,330

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	(400,764,880)	(550,426,698)
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,457,618,374	30,181,558,654
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	864,508,096	
Thuế thu nhập cá nhân		2,124,586,993
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác	(51,468,603)	6,732,479
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	15,869,892,987	31,762,451,428

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		34,399,894,829
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn lại nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	66,716,007,515	32,316,112,686

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

66,716,007,515	66,716,007,515
-----------------------	-----------------------

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

Tiền nộp ban đầu:	7,918,692,166
Tiền nộp bổ sung:	1,759,880,999
Tiền lãi phân bổ trong kỳ:	525,075,835
Lũy kế	525,075,835
Trong kỳ	
	10,203,649,000

11. Các khoản phải thu:

Chi tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	2,034,863,811,888			2,637,462,301,426	3,353,394,961,507	1,318,931,151,807			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	91,138,293,239			1,322,319,730,576	1,384,041,662,014	29,416,361,801			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK									
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	91,138,293,239			1,322,319,730,576	1,384,041,662,014	29,416,361,801			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác									
3. Thuế GTGT được khấu trừ									
4. Phải thu nội bộ									
5. Phải thu khác	6,315,414,125,155			6,525,950,919,584	10,414,570,287,831	2,426,794,756,908			237,876,435,079

Trong đó:

Số phải thu bằng ngoại tệ (quĩ ra USD):

Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

12. Chi phí phải trả:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
 Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
 Các khoản phải trả về dịch vụ chưa có HĐ
 Chi phí các khoản lãi vay

Cộng**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

1,054,488,471	115,337,423
344,352,578,531	496,028,001,394
345,407,067,002	496,143,338,817

13. Vay ngắn hạn:

Vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng:					
An Bình Bank (từ 1/11/10 đến 4/5/11)	15%	56,000,000,000		56,000,000,000	-
An Bình Bank (từ 6/8/10 đến 5/8/11)	14.5%	35,000,000,000			35,000,000,000
Vay cá nhân					
Vay của đối tượng khác					
Cộng		91,000,000,000		56,000,000,000	35,000,000,000

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Tài sản thừa chờ giải quyết
 Kinh phí công đoàn
 Bảo hiểm xã hội
 Bảo hiểm y tế
 Bảo hiểm thất nghiệp
 Doanh thu chưa thực hiện
 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

33,637,021	54,502,509
605,950,089	498,456,572
180,394,901	-
87,854,962	-
884,555,555	29,000,000
3,152,212,736,443	8,956,056,028,933
3,154,005,128,971	8,956,637,988,014

15. Phải trả dài hạn nội bộ:

Vay dài hạn nội bộ

 Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu kỳ****16. Vay và nợ dài hạn:****a. Vay dài hạn**

Vay ngân hàng (chi tiết mục đích vay/thời hạn vay)

Cuối kỳ**Đầu kỳ**

Vay đối tượng khác (chi tiết mục đích vay/thời hạn vay)

b. Nợ dài hạn

Thuế tài chính

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Nợ dài hạn khác

Cộng

2,000,000,000,000 2,000,000,000,000

2,000,000,000,000 2,000,000,000,000

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả Sở GDCK		
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán		
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	125,007,935,130	175,257,647,128

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	325,694,526,641	167,050,130,085
- Số sử dụng trong kỳ	325,694,526,641	167,050,130,085
- Số trích lập trong kỳ	237,876,435,079	209,044,830,462
- Số dư cuối kỳ	237,876,435,079	209,044,830,462

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18,079,631,047	13,394,376,015
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18,079,631,047	13,394,376,015

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

Kỳ này

Kỳ trước

b. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược

Các khoản khác...

Kỳ này

Kỳ trước

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi (Lỗ): 49,319,178,486

Cộng: 49,319,178,486

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan:

Mẫu báo cáo được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC, ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính

2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Chí Việt

Mai Thị Thuý

